

KẾT QUẢ THI CDR TIN HỌC
Kỳ thi tháng 04/2024

| TT | Mã SV | Họ và tên | Lớp | Lý thuyết | Thực hành | Kết luận |
|----|--------------|-----------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 1 | 217340301027 | Trần Hồng Ngọc Châu | K66_KT | 9,7 | 8,8 | Đạt |
| 2 | 217580108002 | Lê Trương Phương Dung | K66_TKNT | 8,0 | 5,3 | Đạt |
| 3 | 217340301021 | Thị Đót | K66_KT | 10,0 | 2,5 | Không đạt |
| 4 | 217580108001 | Trần Đoàn Trí Đức | K66_TKNT | 8,0 | 7,3 | Đạt |
| 5 | 217580108003 | Đỗ Thanh Hà | K66_TKNT | 9,0 | 7,0 | Đạt |
| 6 | 217340301030 | Bùi Ngọc Hiền | K66_KT | 9,3 | 8,3 | Đạt |
| 7 | 217340301019 | Nguyễn Thanh Hiền | K66_KT | 6,3 | 2,0 | Không đạt |
| 8 | 217580108018 | Vũ Mạnh Học | K66_TKNT | 0,0 | 0,0 | Không đạt |
| 9 | 217420201001 | Nguyễn Hữu Đăng Hưng | K66_TKNT | 5,0 | 6,5 | Đạt |
| 10 | 217340301025 | Lê Thị Liên | K66_KT | 8,3 | 5,0 | Đạt |
| 11 | 217340301033 | Bùi Hoàng Phi Long | K66_KT | 7,7 | 7,3 | Đạt |
| 12 | 217340301006 | Trần Thị Bích Ngọc | K66_KT | 7,0 | 7,0 | Đạt |
| 13 | 217580108019 | Trần Thanh Nhân | K66_TKNT | 6,3 | 5,3 | Đạt |
| 14 | 217340301010 | Trần Thị Tuyết Nhung | K66_KT | 8,3 | 6,8 | Đạt |
| 15 | 217340301009 | Dương Trần Quỳnh Như | K66_KT | 9,0 | 8,3 | Đạt |
| 16 | 217580108016 | Nguyễn Thị Hoàng Như | K66_TKNT | 9,0 | 8,0 | Đạt |
| 17 | 217340301031 | Nguyễn Hồng Ny | K66_KT | 8,0 | 8,0 | Đạt |
| 18 | 217580108015 | Vũ Thị Bích Phượng | K66_TKNT | 8,7 | 7,8 | Đạt |
| 19 | 217850103017 | Đoàn Công Thái | K66_QLDD | 0,0 | 0,0 | Không đạt |
| 20 | 217340301026 | Nguyễn Thị Thu Thảo | K66_KT | 9,0 | 8,5 | Đạt |
| 21 | 217340301013 | Nguyễn Thị Thanh Thúy | K66_KT | 9,7 | 9,8 | Đạt |
| 22 | 217340301014 | Trần Mạnh Tiến | K66_KT | 8,3 | 6,8 | Đạt |
| 23 | 217549001001 | Võ Anh Tiến | K66_TKNT | 7,3 | 6,0 | Đạt |
| 24 | 217340301023 | Đoàn Nguyễn Thảo Vân | K66_KT | 7,3 | 7,3 | Đạt |
| 25 | 207640101001 | Dương Thiện An | K65A_THUY | 5,0 | 5,8 | Đạt |
| 26 | 217620112001 | Nguyễn Bá Trường An | K66_BVTV | 5,3 | 6,0 | Đạt |
| 27 | 207620110008 | Nguyễn Thị Mộng Dung | K65_KHCT | 6,7 | 6,3 | Đạt |
| 28 | 217620112002 | Lê Trọng Đại | K66_BVTV | 0,0 | 0,0 | Không đạt |
| 29 | 217620110002 | Xu Nguyên Đĩnh | K66_KHCT | 0,0 | 0,0 | Không đạt |
| 30 | 207640101010 | Hoàng Thị Phương Hà | K65A_THUY | 6,3 | 5,0 | Đạt |
| 31 | 217620110007 | Phạm Thanh Hải | K66_KHCT | 8,0 | 8,8 | Đạt |
| 32 | 207640101024 | Nguyễn Hồng Khanh | K65B_THUY | 8,7 | 8,5 | Đạt |
| 33 | 207640101035 | Nguyễn Hữu Minh Nhật | K65B_THUY | 7,3 | 5,3 | Đạt |
| 34 | 217620110004 | Trần Huỳnh Như | K66_KHCT | 7,0 | 5,0 | Đạt |

| TT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Lý thuyết | Thực hành | Kết luận |
|----|--------------|-------------------|--------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 35 | 207620110007 | Mai Minh | Quang | K65_KHCT | 8,3 | 7,0 | Đạt |
| 36 | 207620110003 | Ngô Hoàng | Quân | K65_KHCT | 7,3 | 6,0 | Đạt |
| 37 | 207640101042 | Nguyễn Hữu | Son | K65B_THUY | 5,7 | 5,0 | Đạt |
| 38 | 207640101046 | Nguyễn Duy | Thành | K65B_THUY | 6,7 | 5,5 | Đạt |
| 39 | 217620110005 | Nguyễn Thị Thanh | Thào | K66_KHCT | 6,7 | 6,8 | Đạt |
| 40 | 217620112005 | Ka | Thùy | K66_BVTV | 6,3 | 5,0 | Đạt |
| 41 | 217620110006 | Lương Thị Mỹ | Tiên | K66_KHCT | 7,3 | 6,5 | Đạt |
| 42 | 217850103023 | Trần Minh | Tiến | K66_QLDD | 6,7 | 6,8 | Đạt |
| 43 | 207640101054 | Hồ Trần Hải | Triều | K65B_THUY | 5,3 | 5,3 | Đạt |
| 44 | 217620112004 | Dương Ngọc Phương | Trinh | K66_BVTV | 8,7 | 5,8 | Đạt |
| 45 | 207640101056 | Nguyễn Hoàng Bảo | Trung | K65B_THUY | 7,7 | 5,0 | Đạt |
| 46 | 207640101057 | Cù Văn | Trường | K65A_THUY | 6,3 | 5,0 | Đạt |
| 47 | 197640101067 | Nguyễn Minh | Trường | K65A_THUY | 6,0 | 5,5 | Đạt |
| 48 | 207640101066 | Vũ Công | Vinh | K65B_THUY | 0,0 | 0,0 | Không đạt |
| 49 | 207620211001 | Nguyễn Phúc | Bảo | K65_QLTNR | 7,0 | 5,3 | Đạt |
| 50 | 207620205003 | K' | Chúc | K65_QLTNR | 4,3 | 0,0 | Không đạt |
| 51 | 207620211002 | Thông Minh | Chương | K65_QLTNR | 8,3 | 5,0 | Đạt |
| 52 | 207620211003 | Ông Văn | Cường | K65_QLTNR | 9,0 | 6,3 | Đạt |
| 53 | 207620211023 | Điều | Diệp | K65_QLTNR | 8,3 | 5,3 | Đạt |
| 54 | 207620211027 | Phạm Huy | Đỗ | K65_QLTNR | 4,7 | 0,0 | Không đạt |
| 55 | 207340301007 | Nguyễn Thị Quỳnh | Giang | K65_KT | 6,7 | 1,3 | Không đạt |
| 56 | 207620211006 | Điều | Híu | K65_QLTNR | 8,3 | 7,3 | Đạt |
| 57 | 207340101008 | Nguyễn Anh | Hùng | K65_QTKD | 5,3 | 5,0 | Đạt |
| 58 | 207620211029 | Điều | Huy | K65_QLTNR | 7,3 | 6,3 | Đạt |
| 59 | 207620211009 | Điều Văn | Kiệt | K65_QLTNR | 7,3 | 5,5 | Đạt |
| 60 | 207620205004 | K' | Krêm | K65_QLTNR | 7,0 | 5,8 | Đạt |
| 61 | 207340101014 | Nguyễn Thị Hoài | My | K65_QTKD | 8,3 | 6,3 | Đạt |
| 62 | 207620205002 | K' | Nes | K65_QLTNR | 9,3 | 1,3 | Không đạt |
| 63 | 207620205001 | Lượng Minh | Nghĩa | K65_QLTNR | 8,7 | 6,0 | Đạt |
| 64 | 207620211011 | K' | Ninh | K65_QLTNR | 6,3 | 2,3 | Không đạt |
| 65 | 207620211022 | Dương Hồng | Nở | K65_QLTNR | 8,3 | 5,0 | Đạt |
| 66 | 207620211028 | K' Si | Si | K65_QLTNR | 7,7 | 5,0 | Đạt |
| 67 | 207620211026 | Trần Đình | Thành | K65_QLTNR | 3,0 | 0,0 | Không đạt |
| 68 | 207340301026 | Ngô Thị Bích | Thoa | K65_KT | 7,3 | 5,8 | Đạt |
| 69 | 207340301027 | Nguyễn Thanh | Thúy | K65_KT | 7,0 | 7,0 | Đạt |
| 70 | 207340301034 | Lê Mỹ | Trương | K65_KT | 5,0 | 5,0 | Đạt |
| 71 | 207620211019 | Thạch Quốc | Tuấn | K65_QLTNR | 5,7 | 3,3 | Không đạt |
| 72 | 207620211020 | K' | Váng | K65_QLTNR | 6,7 | 5,0 | Đạt |
| 73 | 187640101106 | Lương Hoàng | Anh | K63B_THUY | 7,3 | 5,0 | Đạt |
| 74 | 207620112011 | Hồ Quốc | Bảo | K65_BVTV | 9,0 | 5,0 | Đạt |

| TT | Mã SV | Họ và tên | Lớp | Lý thuyết | Thực hành | Kết luận |
|----|--------------|-------------------------|----------------|-----------|-----------|-----------|
| 75 | 187620205002 | Đặng Hoàng Giang | K63_LS | 0,0 | 0,0 | Không đạt |
| 76 | 207620112001 | Lê Trung Hiếu | K65_BVTV | 7,7 | 6,5 | Đạt |
| 77 | 207620112002 | Nguyễn Quốc Hùng | K65_BVTV | 9,7 | 6,8 | Đạt |
| 78 | 207420201003 | Nguyễn Hoàng Khánh | K65_BVTV | 10,0 | 6,3 | Đạt |
| 79 | 207549001006 | Vũ Trung Kiệt | K65_CNCBLS | 6,7 | 5,0 | Đạt |
| 80 | 207620112003 | Trần Tuấn Kiệt | K65_BVTV | 7,0 | 6,0 | Đạt |
| 81 | 207549001007 | Nguyễn Quang Lưu | K65_CNCBLS | 4,7 | 0,0 | Không đạt |
| 82 | 217620211040 | Phạm Trần Sơn Ngọc Minh | K66_QLTNR | 5,0 | 5,0 | Đạt |
| 83 | 175640101037 | Huỳnh Thị Trà My | K62A_THUY | 8,3 | 5,0 | Đạt |
| 84 | 207549001009 | Trương Thị Quỳnh Như | K65_CNCBLS | 0,0 | 0,0 | Không đạt |
| 85 | 207549001013 | Lê Huy Quốc | K65_CNCBLS | 5,0 | 2,8 | Không đạt |
| 86 | 217640101103 | Mai Thị Hồng Thúy | K66B_THUY | 8,0 | 6,0 | Đạt |
| 87 | 18B640101033 | Nguyễn Minh Tiến | K9B_LT_TY_CQ | 3,0 | 0,0 | Không đạt |
| 88 | 187850103029 | K Văn Tinh | K63_QLDD | 7,3 | 3,0 | Không đạt |
| 89 | 187340101006 | Đoàn Thị Bích Trâm | K63_QTKD | 5,7 | 3,8 | Không đạt |
| 90 | 187580108008 | Văn Vương Tùng | K63_TKNT | 0,0 | 0,0 | Không đạt |
| 91 | 21B340301681 | Khâu Hoàng Anh | K66A3_LT_KT_CQ | 5,3 | 5,5 | Đạt |



Mai Hải Châu

THƯ KÝ

Nguyễn Văn Phú

